

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Địa chỉ: Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

Mã số thuế : 0100520683

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C (AME)
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT - QUÝ 1/2025



Hà Nội, tháng 4 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/03/2025)	Số đầu năm (01/01/2025)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3,731,237,542,903	3,065,073,209,916
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	70,918,232,134	22,946,226,838
1. Tiền	111		70,918,232,134	22,746,226,838
2. Các khoản tương đương tiền	112			200,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	435,915,147,637	300,615,147,637
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	258,230,037,868	258,230,037,868
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	177,685,109,769	42,385,109,769
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,415,486,151,235	1,921,739,195,394
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	934,983,728,138	1,118,664,747,191
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1,221,131,880,208	601,653,403,808
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		36,959,000,000	40,430,219,938
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	230,074,913,815	168,654,195,383
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.13	(7,663,370,926)	(7,663,370,926)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	798,114,225,315	806,275,140,578
1. Hàng tồn kho	141		798,114,225,315	806,275,140,578
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,803,786,582	13,497,499,469
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	4,560,155,253	6,366,699,480
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	6,243,631,329	7,130,799,989
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		107,747,044,038	109,606,467,767
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

101 00 01 1/1

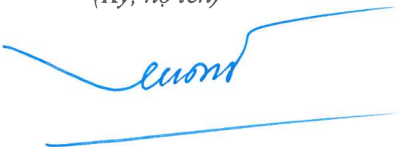
Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/03/2025)	Số đầu năm (01/01/2025)
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		45,296,705,079	46,400,061,153
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	45,247,197,120	46,319,877,867
- Nguyên giá	222	V.10	78,499,166,086	78,499,166,086
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2141 - 21417)	223	V.10	(33,251,968,966)	(32,179,288,219)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	49,507,959	80,183,286
- Nguyên giá	228	V.11	1,097,687,851	1,097,687,851
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.11	(1,048,179,892)	(1,017,504,565)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2147)	232A			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		62,450,338,959	63,206,406,614
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	62,450,338,959	63,206,406,614
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/03/2025)	Số đầu năm (01/01/2025)
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3,838,984,586,941	3,174,679,677,683
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2,966,605,757,228	2,303,770,296,663
I. Nợ ngắn hạn	310		2,966,197,667,228	2,303,362,206,663
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	635,343,683,047	845,211,083,665
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	178,068,377,996	95,166,331,257
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	8,357,290,165	10,021,398,617
4. Phải trả người lao động	314	V.22	3,510,165,084	7,831,813,494
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	2,126,389,791	2,220,871,477
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.23	25,500,000	1,455,815,147
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	84,125,441,270	83,910,118,458
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	2,054,640,819,875	1,257,544,774,548
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
- Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn	321D			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		408,090,000	408,090,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		408,090,000	408,090,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.24	872,378,829,713	870,909,381,020
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	872,378,829,713	870,909,381,020
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.24	652,000,000,000	652,000,000,000

10/03/2025
H
AI
14/03/2025

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/03/2025)	Số đầu năm (01/01/2025)
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	V.24	652,000,000,000	652,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.24	(194,400,000)	(194,400,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		840,866,910	840,866,910
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.24		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.24	158,328,369,036	156,952,111,441
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	V.24	156,952,111,441	134,250,932,452
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	V.24	1,376,257,595	22,701,178,989
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		61,403,993,767	61,310,802,669
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		3,838,984,586,941	3,174,679,677,683

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Phạm Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Duyên

Ngày 26.. tháng 4..... năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Thị Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2025

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý I	
			Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1,124,492,986,143	482,466,783,711
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.03	1,124,492,986,143	482,466,783,711
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	1,087,564,397,484	455,376,608,879
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36,928,588,659	27,090,174,832
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	1,526,279,773	1,231,043,416
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	27,195,137,781	20,593,374,121
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27,195,137,781	20,593,374,121
8. Chi phí bán hàng	25			-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	8,367,857,229	6,492,198,688
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2,891,873,422	1,235,645,439
11. Thu nhập khác	31	VI.08	804	14,785,325
12. Chi phí khác	32	VI.09	797,743,969	3
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(797,743,165)	14,785,322
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,094,130,257	1,250,430,761
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	624,681,564	323,275,010
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,469,448,693	927,155,751
Lợi nhuận của công ty	61		1,376,257,595	927,155,751
Lợi nhuận của cổ đông không Kiểm soát	62		93,191,098	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		21	14
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		21	14

NGƯỜI LẬP



Phạm Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Duyên

Ngày 26 Tháng 4 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Thị Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,094,130,257	1,250,430,761
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,103,356,074	1,043,102,699
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,468,479,773)	(1,231,043,416)
- Chi phí lãi vay	06		27,195,137,781	20,593,374,121
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28,924,144,339	21,655,864,165
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(496,340,682,405)	(67,500,197,663)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8,062,850,928	(37,446,440,112)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh	11		545,361,110,460	37,914,435,798
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,562,611,882	1,124,247,602
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(27,166,531,587)	(20,593,374,121)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,504,330,088)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,241,895,302,910)	(76,589,908,091)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		545,299,281,167	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(636,696,848,214)	(141,435,372,422)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(124,355,000,000)	(52,125,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12,526,219,938	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25,477,605	146,213,992
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(111,803,302,457)	(51,978,786,008)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,196,866,708,713	440,693,639,091
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(400,394,552,746)	(207,795,302,019)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		796,472,155,967	232,898,337,072
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		47,972,005,296	39,484,178,642
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,946,226,838	8,657,099,514
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		70,918,232,134	48,141,278,156

NGƯỜI LẬP

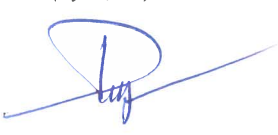
(Ký, họ tên)



Phạm Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Duyên

Ngày 26 tháng 4 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Trương Thị Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Alphanam E&C (dưới đây được gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Alphanam, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 051581 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 1995.

Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần và đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Alphanam Cơ điện theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103014620 ngày 17 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Alphanam E&C theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 04 ngày 10 tháng 9 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số 0100520683 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 07 tháng 06 năm 2022. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là 652.000.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi hai tỷ đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là AME.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Hoạt động xây dựng, cung cấp vật tư, thiết bị các công trình điện dân dụng, công nghiệp đến cấp điện áp 500KV; Xây dựng và lắp đặt các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp, đô thị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tổng hợp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; cho thuê mặt bằng, nhà xưởng sản xuất;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất máy móc chuyên dụng; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp ;Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; Sản xuất mực in và ma lít;
- Cho thuê xe có động cơ; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa; Hoạt động tư vấn quản lý; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Quảng cáo; Chuẩn bị mặt bằng.

04. Tổng số các Công ty con: 01**05. Danh sách công ty con được hợp nhất:**

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Zeta	Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Trung Trác, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99.95%	100%
Công ty Cổ phần Molta	Tầng 1 lửng Tòa 96 ^a , số 96 phố Định Công, Phường Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	54.97%	0%

06. Phạm vi hợp nhất báo cáo tài chính

Tại ngày 31/03/2025, Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Alphanam E&C sở hữu 99,95% vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Zeta. Đồng thời, Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Zeta sở hữu 55% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Molta. Như vậy, Công ty Cổ phần Molta được xem là công ty con gián tiếp của Công ty mẹ theo quy định tại Điều 2 - Thông tư 202/2014/TT-BTC.

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2025 được lập trên cơ sở hợp nhất toàn bộ các khoản mục tài sản, nợ phải trả, doanh thu, chi phí và dòng tiền của Công ty mẹ và các công ty con nêu trên, theo phương pháp mua. Tất cả các giao dịch nội bộ, số dư và lợi nhuận chưa thực hiện giữa các bên liên quan trong nội bộ Tập đoàn đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại kỳ báo cáo quý I/2024, Công ty chưa phát sinh nghĩa vụ hợp nhất do chưa có công ty con. Do đó, số liệu cùng kỳ năm trước được thuyết minh là số liệu công ty mẹ và được trình bày đầy đủ nhằm đảm bảo tính liên tục của báo cáo.

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 – 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

Từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia

khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cải tạo, sửa chữa tòa nhà thuê tại số 02 Đại Cồ Việt, Hà Nội.
- Chi phí thuê sàn tầng 2&3 tòa nhà Sakura Tower;
- Chi phí thuê sàn tầng 3B tòa nhà Sakura Tower;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Đối với chi phí thuê sàn của tòa nhà Sakura Tower số 47 Vũ Trọng Phụng được phân bổ theo thời gian thuê là 50 năm.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	163,623,091	311,474,819
- Tiền gửi ngân hàng	70,754,609,043	22,434,752,019
- Tiền gửi NH bằng ngoại tệ	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	200,000,000
Cộng	70,918,232,134	22,946,226,838

02. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh	258,230,037,868	258,230,037,868
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	177,685,109,769	42,385,109,769
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
Cộng	435,915,147,637	300,615,147,637

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	934,983,728,138	1,118,664,747,191
- Dài hạn	-	-
Cộng	934,983,728,138	1,118,664,747,191

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	1,221,131,880,208	601.653.403.808
- Dài hạn	0	0
Cộng	1,221,131,880,208	601.653.403.808

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**05. Phải thu khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	230,074,913,815	168,654,195,383
- Dài hạn		
Cộng	230,074,913,815 ✓	168,654,195,383 ✓

06. Tài sản thiếu chờ xử lý**07. Nợ xấu****08. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	798,107,697,315	806,268,612,578
- Thành phẩm	-	-
- Công cụ, dụng cụ	6,528,000	6,528,000
- Hàng hoá	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	798,114,225,315 ✓	806,275,140,578 ✓

09. Tài sản dở dang dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc. thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	33,677,930,902	9,848,582,950	31,056,366,835	3,916,285,399	78,499,166,086
- Mua trong năm	-	-	-	-	0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	0
- Tặng khác	-	-	-	-	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	0
Số dư cuối kỳ	33,677,930,902	9,848,582,950	31,056,366,835	3,916,285,399	78,499,166,086
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,215,882,905	6,439,830,747	21,009,304,028	3,514,270,539	32,179,288,219
- Khấu hao trong năm	196,953,702	222,600,132	615,073,755	38,053,158	1,072,680,747
- Tặng khác	-	-	-	-	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	0
Số dư cuối kỳ	1,412,836,607	6,662,430,879	21,624,377,783	3,552,323,697	33,251,968,966
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	32,462,047,997	3,408,752,203	10,047,062,807	402,014,860	46,319,877,867
2. Tại ngày cuối kỳ	32,265,094,295	3,186,152,071	9,431,989,052	363,961,702	45,247,197,120

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	1.097.687.851	1.097.687.851
- Mua trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	1.097.687.851	1.097.687.851
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	1.017.504.565	1.017.504.565
- Khấu hao trong năm	30,675,327	30,675,327
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	1,048,179,892	1,048,179,892
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	80.183.286	80.183.286
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	49,507,959	49,507,959

12. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	6,243,631,329	7,130,799,989

13. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	7,663,370,926	7,663,370,926

14. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	4,560,155,253	6,366,699,480
Dài hạn	62,450,338,959	63,206,406,614
Cộng	67,010,494,212	69,573,106,094

15. Tài sản khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	-	-
Cộng	-	-
16. Vay và nợ thuê tài chính		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	2,054,640,819,875	1,257,544,774,548
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Vay dài hạn	-	-
Cộng	2,054,640,819,875 ✓	1,257,544,774,548 ✓
17. Phải trả người bán		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	635,343,683,047	845,211,083,665
Dài hạn	-	-
Cộng	635,343,683,047 ✓	845,211,083,665 ✓
18. Người mua trả tiền trước		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	178,068,377,996	95,166,331,257
Dài hạn	-	-
Cộng	178,068,377,996 ✓	95,166,331,257 ✓
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1,976,650,270	2,028,367,685
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,153,179,411	6,032,827,935
Thuế thu nhập cá nhân	1,227,460,484	1,960,202,997
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-
Cộng	8,357,290,165 ✓	10,021,398,617 ✓
20. Chi phí phải trả		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	2,126,389,791	2,220,871,477
Cộng	2,126,389,791 ✓	2,220,871,477 ✓
21. Phải trả khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	84,125,441,270	83,910,118,458
Dài hạn	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	84,125,441,270 ✓	83,910,118,458 ✓
22. Phải trả công nhân viên		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	3,510,165,084 ✓	7,831,813,494 ✓
23. Doanh thu chưa thực hiện		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	25,500,000	1,455,815,147
Dài hạn	-	-
Khả năng không thực hiện được hợp đồng	-	-
Cộng	25,500,000 ✓	1,455,815,147 ✓

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	652,000,000,000	(194,400,000)	-	840,866,910	134,250,932,452		786,897,399,362
Tăng vốn trong năm trước							-
Lãi trong năm trước	-		-	-	22,701,178,989	4,504,646	22,705,683,635
Tăng khác	-		-	-	-	61,306,298,023	61,306,298,023
Giảm vốn trong kỳ			-	-	-		-
Giảm khác	-		-	-			-
Số dư cuối năm trước							
Số dư đầu năm nay	652,000,000,000	(194,400,000)	-	840,866,910	156,952,111,441	61,310,802,669	870,909,381,020
Tăng vốn trong kỳ			-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-		-	-	1,376,257,595		1,376,257,595
Tăng khác	-		-	-	-	93,191,098	93,191,098
Giảm vốn trong kỳ	-		-	-	-		-
Giảm khác	-		-	-		-	-
Số dư cuối kỳ	652,000,000,000	(194,400,000)		840,866,910	158,328,369,036	61,403,993,767	872,378,829,713

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Cộng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	652.000.000.000	652.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.200.000	65.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.200.000	65.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	65.200.000	65.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.200.000	65.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	65.200.000	65.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
- Doanh thu bán hàng hóa	940,578,928,310	392,642,946,706
- Doanh thu hoạt động xây lắp	181,509,481,035	87,885,012,989
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,300,887,361	302,783,217
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	1,103,689,437	1,636,040,799
Cộng	1,124,492,986,143	482,466,783,711

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Cộng**

-

-

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
- Doanh thu bán hàng hóa	940,578,928,310	392,642,946,706
- Doanh thu hoạt động xây lắp	181,509,481,035	87,885,012,989
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,300,887,361	302,783,217
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	1,103,689,437	1,636,040,799
Cộng	1,124,492,986,143 ✓	482,466,783,711 ✓

04. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	931,789,621,081	392,396,114,498
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	154,718,999,353	62,167,617,217
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	592,071,555	191,575,444
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	463,705,495	621,301,720
Cộng	1,087,564,397,484 ✓	455,376,608,879 ✓

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,526,279,773	1,231,043,416
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi tài chính khác	-	-
Cộng	1,526,279,773 ✓	1,231,043,416 ✓

06. Chi phí tài chính

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
---	---

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Lãi tiền vay	27,195,137,781	20,593,374,121
- Phí Upas LC		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	27,195,137,781 ✓	20,593,374,121 ✓
07. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Cộng	8,367,857,229 ✓	6,492,198,688 ✓
08. Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thu các khoản nợ phải trả do nhà cung cấp đã bỏ địa chỉ kinh doanh	-	-
- Các khoản khác	804	14,785,325
Cộng	804 ✓	14,785,325 ✓
09. Chi phí khác		
	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
- Các khoản khác	797,743,969	3
Cộng	797,743,969 ✓	3 ✓
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	624,681,564	323,275,010
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	624,681,564 ✓	323,275,010 ✓
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp, dựa trên việc hợp nhất dữ liệu tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sau khi loại trừ tất cả các giao dịch và số dư giữa các công ty.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

02. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Phạm Lan Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên

Ngày 26 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Trương Thị Thu Hiền



ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY

3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital

Tax code: 0100520683

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY (AME)

Consolidated Financial Statements - First Quarter 2025



Hanoi, April 25, 2025

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 march 2025

Unit: VND

Index	Code	Notes	This Period (31/03/2025)	Beginning of year (01/01/2025)
1	2	3	4	5
A - CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		3,731,237,542,903	3,065,073,209,916
I. Cash and cash equivalents	110	V.01	70,918,232,134	22,946,226,838
1. Cash	111		70,918,232,134	22,746,226,838
2. Cash equivalents	112			200,000,000
II. Short term financial investments	120	V.02	435,915,147,637	300,615,147,637
1. Trading securities	121	V.02	258,230,037,868	258,230,037,868
2. Provision for diminution in value of trading securities (	122			
3. Held-to-maturity investments	123	V.02	177,685,109,769	42,385,109,769
III. Short-term receivables	130		2,415,486,151,235	1,921,739,195,394
1. Short-term accounts receivable	131	V.03	934,983,728,138	1,118,664,747,191
2. Short-term advances to suppliers	132	V.04	1,221,131,880,208	601,653,403,808
3. Short-term inter-company receivables	133			
4. Construction contract receivables based on progress bill	134			
5. Receivable from short-term loans	135		36,959,000,000	40,430,219,938
6. Other short-term receivables	136	V.05	230,074,913,815	168,654,195,383
7. Provision for doubtful short-term debts (*)	137	V.12	(7,663,370,926)	(7,663,370,926)
8. Deficient assets pending resolution	139			
IV. Inventories	140	V.08	798,114,225,315	806,275,140,578
1. Inventories	141		798,114,225,315	806,275,140,578
2. Provision for devaluation in inventories (*)	149			
V. Other short-term assets	150		10,803,786,582	13,497,499,469
1. Short-term prepayments	151	V.13	4,560,155,253	6,366,699,480
2. VAT deductibles	152	V.11	6,243,631,329	7,130,799,989
3. Other receivables from State budget	153			
4. Transactions to buy, resell government bonds	154			
5. Other short-term assets	155			
B - NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+230+240)	200		107,747,044,038	109,606,467,767
I. Long-term receivables	210			
1. Long-term receivables from customers	211			

0062
CÔNG
CỐ P
PHAN
XUÂN

Index	Code	Notes	This Period (31/03/2025)	Beginning of year (01/01/2025)
1	2	3	4	5
2. Long-term advances to suppliers	212			
3. Business capital in dependent units	213			
4. Long-term inter-company receivables	214			
5. Receivable from long-term loans	215			
6. Other long-term receivables	216			
7. Provision for doubtful long-term debt (*)	219			
II. Fixed assets	220		45,296,705,079	46,400,061,153
1. Tangible fixed assets	221	V.09	45,247,197,120	46,319,877,867
- Cost	222	V.09	78,499,166,086	78,499,166,086
- Accumulated depreciation (*) (2141 - 21417)	223	V.09	(33,251,968,966)	(32,179,288,219)
2. Finance leases fixed assets	224			
- Cost	225			
- Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible fixed assets	227	V.10	49,507,959	80,183,286
- Cost	228	V.10	1,097,687,851	1,097,687,851
- Accumulated amortization (*)	229	V.10	(1,048,179,892)	(1,017,504,565)
III. Investment property	230			
- Cost	231			
- Accumulated depreciation (*)	232			
- Accumulated depreciation (*) (2147)	232A			
IV. Long-term assets in progress	240			
1. Long-term works in progress	241			
2. Construction in progress	242			
V. Long term financial investments	250			
1. Investment in subsidiaries	251			
2. Investment in joint ventures, associates	252			
3. Investments in other entities	253			
4. Provision for diminution in value of long-term financial investments	254			
5. Long-term investments held to maturity	255			
VI. Other non-current assets	260		62,450,338,959	63,206,406,614
1. Long-term prepaid expenses	261	V.13	62,450,338,959	63,206,406,614
2. Deferred income tax assets	262			
3. Long-term equipment, spare parts for replacement	263			
4. Other non-current assets	268			
5. Goodwill	269			

Index	Code	Notes	This Period (31/03/2025)	Beginning of year (01/01/2025)
1	2	3	4	5
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		3,838,984,586,941	3,174,679,677,683
C -LIABILITIES (300=310+330)	300		2,966,605,757,228	2,303,770,296,663
I. Current liabilities	310		2,966,197,667,228	2,303,362,206,663
1. Trade accounts payable	311	V.16	635,343,683,047	845,211,083,665
2. Short-term advance from customers	312	V.17	178,068,377,996	95,166,331,257
3. Taxes and payables to State budget	313	V.18	8,357,290,165	10,021,398,617
4. Payables to employees	314	V.21	3,510,165,084	7,831,813,494
5. Short-term accrued expenses	315	V.19	2,126,389,791	2,220,871,477
6. Short-term inter-company payables	316			
7. Construction contract payables based on progress billin	317			
8. Short-term unrealized revenues	318	V.22	25,500,000	1,455,815,147
9. Other current payables	319	V.20	84,125,441,270	83,910,118,458
10. Short-term loans and finance lease liabilities	320	V.15	2,054,640,819,875	1,257,544,774,548
11. Provision for short-term payables	321			
- Provision for other payables: short-term	321D			
12. Bonus and welfare funds	322			
13. Price Stabilization Fund	323			
14. Transactions to buy, resell government bonds	324			
II. Long-term liabilities	330		408,090,000	408,090,000
1. Long-term trade payables	331			
2. Long-term advance from customers	332			
3. Long-term accrued expenses	333			
4. Inter-company payables on capital	334			
5. Long-term payables to inter-company	335			
6. Long-term unrealized revenues	336			
7. Other long-term payables	337		408,090,000	408,090,000
8. Long-term loans and finance lease liabilities	338			
9. Convertible bonds	339			
10. Preferred shares	340			
11. Deferred income tax liabilities	341			
12. Provision for long-term payables	342			
13. Science and technology development fund	343			
D - EQUITY (400=410+430)	400	V.23	872,378,829,713	870,909,381,020
I. Owner's equity	410	V.23	872,378,829,713	870,909,381,020
1. Owners' invested capital	411	V.23	652,000,000,000	652,000,000,000

Index	Code	Notes	This Period (31/03/2025)	Beginning of year (01/01/2025)
1	2	3	4	5
- Ordinary shares with voting rights	411A	V.23	652,000,000,000	652,000,000,000
- Preferred shares	411B			
2. Capital surplus	412	V.23	(194,400,000)	(194,400,000)
3. Convertible bonds option	413			
4. Other owner's capital	414			
5. Treasury stocks (*)	415			
6. Assets revaluation difference	416			
7. Foreign exchange difference	417		840,866,910	840,866,910
8. Investment and development funds	418	V.23		
9. Business arrangements support fund	419			
10. Other owner's funds	420			
11. Retained earnings	421	V.23	158,328,369,036	156,952,111,441
- Retained earnings brought forward	421A	V.23	156,952,111,441	134,250,932,452
- Retained earnings for the current year	421B	V.23	1,376,257,595	22,701,178,989
Non - Controlling Interest	429		61,403,993,767	61,310,802,669
12. Construction capital sources	422			
II. Other resources and other funds	430			
1. Funds	431			
2. Funds for fixed assets acquisition	432			
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		3,838,984,586,941	3,174,679,677,683

PREPARER

(Signed and Full Name)



Pham Lan Huong

CHIEF ACCOUNTANT

(Signed and Full Name)



Nguyen Thi Duyen

Date..... Month..... Year.....

GENERAL DIRECTOR

(Signed and Full Name)




Trương Thị Thu Hiền

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

First Quarter 2025

INDEX	Code	Notes	Quarter 1th	
			Year 2025	Year 2024
1	2	3	4	5
1. Revenue from sales of goods and services rendered	01	VI.01	1,124,492,986,143	482,466,783,711
2. Less deductions	02	VI.02		-
3. Net revenue from sales of goods and services rendered (10=01- 02)	10	VI.03	1,124,492,986,143	482,466,783,711
4. Cost of goods sold	11	VI.04	1,087,564,397,484	455,376,608,879
5. Gross profit from sales of goods and services rendered (20=10-11)	20		36,928,588,659	27,090,174,832
6. Financial income	21	VI.05	1,526,279,773	1,231,043,416
7. Financial expenses	22	VI.06	27,195,137,781	20,593,374,121
- in which: interest expense	23		27,195,137,781	20,593,374,121
8. Selling expenses	25			-
9. General and administration expenses	26	VI.07	8,367,857,229	6,492,198,688
10. Operating profit {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2,891,873,422	1,235,645,439
11. Other income	31	VI.08	804	14,785,325
12. Other expenses	32	VI.09	797,743,969	3
13. Profit from other activities (40=31-32)	40		(797,743,165)	14,785,322
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		2,094,130,257	1,250,430,761
15. Current corporate income tax expenses	51	VI.10	624,681,564	323,275,010
16. Deferred corporate income tax expenses	52			-
17. Net profit after tax (60=50-51-52)	60		1,469,448,693	927,155,751
Profit of Equity holders	61		1,376,257,595	927,155,751
Profit of Non - controlling interest	62		93,191,098	-
18. Earning per share	70		21	14

PREPARER



Pham Lan Huong

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Thi Duyen

Date 26/01/2025 month... 4... Year. 2025

GENERAL DIRECTOR



Trương Thị Thu Hiền

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)
For First quarter year 2025

Unit: VND

INDEX	Code	Notes	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter (31/03/2025)	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter (31/03/2024)
1	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		2,094,130,257	1,250,430,761
2. Adjustments for:				
- Depreciation and amortisation	02		1,103,356,074	1,043,102,699
- Provisions	03			
- Gain, loss foreign exchange rate differences upon revaluation of monetary	04			
- Gain, loss from investing activities	05		(1,468,479,773)	(1,231,043,416)
- Interest expense	06		27,195,137,781	20,593,374,121
- Other adjustments	07			
3. Operating profit before movements in working capital	08		28,924,144,339	21,655,864,165
- Increase, decrease in receivables	09		(496,340,682,405)	(67,500,197,663)
- Increase, decrease in inventories	10		8,062,850,928	(37,446,440,112)
- Increase, decrease in account payable	11		545,361,110,460	37,914,435,798
- Increase, decrease in accrued expenses	12		2,562,611,882	1,124,247,602
- Increase, decrease in trading securities	13			
- Interest paid	14		(27,166,531,587)	(20,593,374,121)
- Corporate income tax paid	15		(1,504,330,088)	
- Other cash inflowsh	16		(1,241,895,302,910)	(76,589,908,091)
- Other cash outflows	17		545,299,281,167	
Net cashflow used in operating activities	20		(636,696,848,214)	(141,435,372,422)
II. Cash flows from investing activities				
1. Cash outflow for purchasing and construction of fixed assets and other long	21			
2. Proceeds from disposal of fixed assets and other long-term assets	22			
3. Cash outflow for buying debt instruments of other entities	23		(124,355,000,000)	(52,125,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other companies	24		12,526,219,938	
5. Investment in other entities	25			
6. Cash recovered from investments in other entities	26			
7. Interest income received, dividends received	27		25,477,605	146,213,992

INDEX	Code	Notes	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter (31/03/2025)	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter (31/03/2024)
1	2	3	4	5
Net cashflow used in investing activities	30		(111,803,302,457)	(51,978,786,008)
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuing stocks, receiving capital from owners	31			
2. Capital withdrawals, buying treasury shares	32			
3. Proceeds from short-term borrowings	33		1,196,866,708,713	440,693,639,091
4. Repayment of borrowings	34		(400,394,552,746)	(207,795,302,019)
5. Repayment of obligations under finance leased	35			
6. Dividends paid	36			
Net cashflow used in financing activities	40		796,472,155,967	232,898,337,072
Net cash inflows/(outflows) in the period	50		47,972,005,296	39,484,178,642
Cash at beginning of the year	60		22,946,226,838	8,657,099,514
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Cash at end of the year	70		70,918,232,134	48,141,278,156

PREPARER
(Signed and Full Name)



Pham Lan Huong

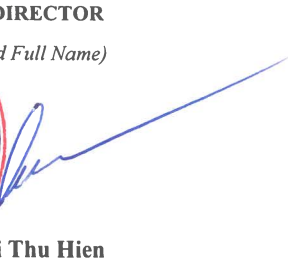
CHIEF ACCOUNTANT
(Signed and Full Name)



Nguyen Thi Duyen

Date: 26 Month: 4 Year: 2025

GENERAL DIRECTOR
(Signed and Full Name)



Trương Thị Thu Hiền

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the First Quarter 2025

I. GENERAL INFORMATION

01. Ownership

- Alphanam E&C Joint Stock Company (hereinafter referred to as the “Company”) was formerly known as Alphanam Limited Liability Company, established under Business Registration Certificate No. 051581 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment on August 17, 1995.

- The Company was officially converted from a limited liability company to a joint stock company and changed its name to Alphanam Electromechanical Joint Stock Company in accordance with Enterprise Registration Certificate No. 0103014620 dated November 17, 2006, issued by the Hanoi Department of Planning and Investment.

- The Company was renamed Alphanam E&C Joint Stock Company under the 4th amended Business Registration Certificate dated September 10, 2013, issued by the Hanoi Department of Planning and Investment.

- During its operation, the Company updated its registration from a business registration certificate to an enterprise registration certificate for a joint stock company, with enterprise code 0100520683. The 8th amended enterprise registration certificate was issued on June 7, 2022 by the Hanoi Department of Planning and Investment. According to this certificate, the Company's charter capital is VND 652,000,000,000 (Six hundred fifty-two billion Vietnamese dong).

- The Company is listed on the Hanoi Stock Exchange (HNX) under the ticker symbol AME.

02. Scope of operating activities

The Company's business activities include industrial manufacturing and commercial trading.

03. Line of business

- Trading in materials and other installation equipment in construction;
- Construction and installation of electrical projects with voltage levels of 500KV;
- Wholesale of machinery, equipment and other machine spare parts (elevators);
- Trading in production materials (mainly construction materials, electrical equipment and electrical materials);
- Construction of other civil engineering projects (Construction of industrial projects);
- Other specialized construction activities (Construction of civil works);
- Real estate business, land use rights belonging to the owner, user or tenant (Investment, construction and housing development business; leasing premises and production factories);

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital**Notes to the financial statements (continued)**

- Motor vehicle rental (cars, means of transportation)
- Manufacture of machinery, manufacture of construction materials, advertising, organization of trade promotion activities, etc.

04. Subsidiaries: 01**05. List of consolidated subsidiaries:**

Company name	Adress	Rate of Benefit	Voting rights
Zeta Infrastructure Development And Investment Joint Stock Company	Pho Noi A Industrial Park, Trung Trac Commune, Van Lam District, Hung Yen Province, Vietnam	99.95%	100%
Molta Joint Stock Company	The mezzanine of 1st Floor, Building 96A, 96 Dinh Cong Street, Phuong Liet Ward, Thanh Xuan District, Hanoi City,	54.97% (indirect)	0%

06. Scope of Consolidation

- As of March 31, 2025, the Parent Company Alphanam E&C Joint Stock Company held 99.95% of the charter capital of Zeta Infrastructure Development and Investment Joint Stock Company. At the same time, Zeta Infrastructure Development and Investment Joint Stock Company held 55% of the charter capital of Molta Joint Stock Company. Accordingly, Molta Joint Stock Company is considered an indirectly held subsidiary of the Parent Company in accordance with Article 2 of Circular No. 202/2014/TT-BTC.
- The consolidated financial statements for the first quarter of 2025 have been prepared on the basis of fully consolidating the assets, liabilities, revenues, expenses, and cash flows of the Parent Company and its subsidiaries mentioned above, using the purchase method. All intercompany transactions, balances, and unrealized profits arising within the Group have been eliminated in the preparation of these consolidated financial statements.
- As of the reporting period for the first quarter of 2024, the Company had not incurred any obligation to prepare consolidated financial statements as it had no subsidiaries. Accordingly, the prior-year comparative figures disclosed in the notes represent those of the parent company and are fully presented to ensure the continuity of financial reporting.

II. FISCAL YEAR, CURRENCY UNITS USED IN ACCOUNTING**01. Fiscal year**

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY

3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Nội Capital

Notes to the financial statements (continued)

The Company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31 every year

02. Currency used in accounting

The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND)

III. APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND REGIME**01. Applicable accounting regime**

On December 22, 2014, the Ministry of Finance issued Circular No. 200/2014/TT-BTC guiding the Corporate Accounting Regime ("Circular 200"). Circular 200 replaces regulations on Enterprise Accounting Regime issued under Decision No. 15/2006/QĐ-BTC dated March 20, 2006 and Circular No. 244/2009/TT-BTC dated December 31, 2009 of the Ministry of Finance. Circular 200 takes effect from February 15, 2015 and applies to annual accounting periods starting on or after January 1, 2015.

Since January 1, 2015, the Company has non-retrospectively applied the provisions of Circular 200. Important changes in the Company's accounting policies and effects on this interim financial report, if any, is presented in the following notes to the financial statements: applying the Vietnamese enterprise accounting regime issued under Decision No. 15/2006/QĐ-BTC dated March 20, 2006, Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance, Vietnamese accounting standards issued by the Ministry of Finance and amended documents additional, instructions for implementation are attached.

02. Statement of Compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

Financial reports are prepared and presented by accounting standards. Current Vietnamese corporate accounting regime.

03. Applied accounting form

The company applies computerized accounting

04. Applied accounting form

The company applies computerized accounting.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES**01. Principles for recording cash and cash equivalents**

Funds include cash, bank deposits, and money in transit.

Cash equivalents are short-term investments of no more than 03 months that can be easily converted into cash and do not have much risk of conversion into cash from the date of purchase of that investment.

02. Principles for recording cash and cash equivalents

Economic transactions arising in foreign currency are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the time the foreign currency transaction occurs at the Commercial Bank where the enterprise has the transaction. At the end of the year, monetary items denominated in foreign currencies are converted at the buying exchange rate announced by the commercial bank where the enterprise opens its account at the time of preparing the financial statements.

Actual exchange rate differences arising during the period and exchange rate differences due to the reassessment of balances of monetary items at the end of the year are recorded in revenue or financial expenses in the fiscal year.

03. Principles for recording inventory

Inventories are recorded at cost. In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value. The cost of inventory includes the cost of purchase, processing costs and other directly related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Inventory value is determined according to the weighted average method.

Inventories are accounted for using the regular declaration method.

04. Principles for recording and depreciation of fixed assets

Principles for recording tangible fixed assets and intangible fixed assets

Tangible fixed assets. Intangibles are recorded at cost. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and residual value.

Depreciation method for tangible fixed assets and intangible fixed assets

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. Depreciation periods for specific types of fixed assets are as follows

Buildings	6 – 25 year
Machinery and equipment	6 – 7 year
Vehicles	6 – 8 year
Office supplies	3 – 5 year

From June 10, 2013, the Company applies the regulations in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance guiding the management, use and deduction regime. Depreciation of fixed assets. This Circular replaces Circular No. 203/2009/TT-BTC dated October 20, 2009 of the Minister of Finance guiding the management, use and depreciation of fixed assets

05. Principles for recording financial investments

Investments in subsidiaries are accounted for using the cost method. Net profits distributed from subsidiaries arising after the investment date are recorded in the Income Statement. Other distributions (other than net profit) are considered recovery of investments and are recorded as a deduction from the original cost of investment.

Provision for devaluation of securities investments is made at the end of the year when the difference between the original price of investments recorded in the accounting books is greater than their market value at the time of making the provision.

06. Principles for recording and capitalizing borrowing costs

Borrowing costs are recorded in production costs. Business in the period when incurred, except for borrowing costs directly related to investment in construction or production of unfinished assets which are included in the value of that asset (capitalized) when all conditions are met. Stipulated in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs".

07. Principles for recording and capitalizing other expenses

Prepaid expenses that are capitalized for gradual allocation to business results include:

- Tools and supplies of great value;
- Renovation costs. Repairing rented building at 02 Dai Co Viet, Hanoi.
- Rental costs for floors 2 & 3 of Sakura Tower building;
- Cost of renting floor 3B of Sakura Tower building;

Prepaid expenses are amortized using the straight-line method.

For the floor rental cost of Sakura Tower building at 47 Vu Trong Phung, it is allocated according to the rental period of 50 years.

08. Principles for recording payable expenses

Actual costs that have not yet been incurred but are deducted in advance into production and business costs in the period to ensure that actual costs incurred do not cause sudden changes in production and business costs on a guaranteed basis. principle of matching between revenue and

costs. When those costs arise. If there is a difference with the deducted amount, the accountant will record additional expenses or reduce expenses corresponding to the difference.

09. Principles for recording equity

Owner's investment capital is recorded according to the owner's actual contributed capital.

10. Principles and methods of revenue recognition

Sales revenue

Sales revenue is recognized when the following conditions are simultaneously met:

- Most of the risks and benefits associated with ownership of the product or goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- Revenue is determined relatively reliably;
- The Company has obtained or will receive economic benefits from the sales transaction;
- Identify costs related to sales transactions.

Sales revenue is determined at the fair value of the amounts received or to be received according to the accrual accounting principle. Advances received from customers are not recorded as revenue during the year.

Revenue from service provision

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of that transaction can be determined reliably. In case the provision of services involves multiple periods, revenue is recognized in the period according to the results of the work completed on the balance sheet date of that period. The result of a service provision transaction is determined when all of the following conditions are satisfied:

- Revenue is determined relatively reliably;
- Ability to gain economic benefits from the transaction providing that service;
- Determine the work completed on the date of preparing the Balance Sheet;
- Determine the costs incurred for the transaction and the costs to complete the service provision transaction.

Construction contract revenue

The construction contract that the Company is implementing stipulates that the contractor will be paid according to the value of the volume performed. Construction contract revenue is recognized

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital**Notes to the financial statements (continued)**

corresponding to the completed work confirmed by customers during the year. Contract performance results are reliably estimated based on payment acceptance documents with the investor.

Revenue from financial activities

Revenue arising from interest, royalties, dividends, shared profits and other financial revenue is recorded when the following two (02) conditions are simultaneously met:

- There is a possibility of obtaining economic benefits from that transaction;
- Revenue is determined relatively reliably

11. Principles and methods of recording financial expenses

Expenses recorded in financial expenses include:

- Expenses or losses related to financial investment activities;
- Cost of borrowing capital;
- Losses due to changes in exchange rates of transactions related to foreign currencies;
- Provision for the decline in securities investment prices.

The above amounts are recorded according to the total amount incurred in the period, not offset against financial income.

12. Principles and methods for recording current corporate income tax (CIT) expenses and deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expense is determined based on taxable income and corporate income tax rate in the current year.

V. ADDITIONAL INFORMATION TO ITEMS IN CONSOLIDATED BALANCE SHEET*Unit: VND***01. Cash and cash equivalents**

	31/03/2025	01/01/2025
- Cash on hand	163,623,091	311,474,819
- Cash at banks - VND	70,754,609,043	22,434,752,019
- Cash at banks - USD	-	-
- Cash equivalents	-	200,000,000
Total	70,918,232,134	22,946,226,838

02. Investments

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Nội Capital**Notes to the financial statements (continued)**

	31/03/2025	01/01/2025
- Trading securities	258,230,037,868	258,230,037,868
- Held-to-maturity investments	177,685,109,769	42,385,109,769
- Investments in other entities	-	-
Total	435,915,147,637	300,615,147,637
03. Short-term, long-term trade receivables		
	31/03/2025	01/01/2025
- Short-term	934,983,728,138	1,118,664,747,191
- Long-term		
Total	934,983,728,138	1,118,664,747,191
04. Short-term, long-term advances to suppliers		
	31/03/2025	01/01/2025
- Short-term	1,221,131,880,208	601.653.403.808
- Long-term	0	0
Total	1,221,131,880,208	601.653.403.808
05. Other short-term, long-term receivables		
	31/03/2025	01/01/2025
- Short-term	230,074,913,815	168,654,195,383
- Long-term		
Total	230,074,913,815	168,654,195,383
06. Deficient assets pending for resolution		
07. Bad debts		
08. Inventories		
	31/03/2025	01/01/2025
- Work in progress	798,107,697,315	806,268,612,578
- Finished goods	-	-

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital**Notes to the financial statements (continued)**

- Tools and supplies

6,528,000

6,528,000

- Finished goods

-

-

The original of the repository exists

798,114,225,315**806,275,140,578**

Unit: VND

09. Long-term unfinished assets

10. Increase/decrease of tangible fixed assets

Items	Building, structures	Machinery	Transportation	Office equipment	Total
I. Cost					
<i>As at 01/01/2025</i>	33,677,930,902	9,848,582,950	31,056,366,835	3,916,285,399	78,499,166,086
- Buy in year	-	-	-	-	0
- Basic construction investment completed	-	-	-	-	0
- Other increase	-	-	-	-	0
- Transfer to investment real estate	-	-	-	-	0
- Other reduction	-	-	-	-	0
<i>As at 31/03/2025</i>	33,677,930,902	9,848,582,950	31,056,366,835	3,916,285,399	78,499,166,086
II. Accumulated depreciation					
<i>As at 01/01/2025</i>	1,215,882,905	6,439,830,747	21,009,304,028	3,514,270,539	32,179,288,219
- Depreciation in year	196,953,702	222,600,132	615,073,755	38,053,158	1,072,680,747
- Other increase	-	-	-	-	0
- Transfer to investment real estate	-	-	-	-	0
- Other reduction	-	-	-	-	0
<i>As at 31/03/2025</i>	1,412,836,607	6,662,430,879	21,624,377,783	3,552,323,697	33,251,968,966
III. Remaining value					
<i>1. As at 01/01/2025</i>	32,462,047,997	3,408,752,203	10,047,062,807	402,014,860	46,319,877,867
<i>2. As at 31/03/2025</i>	32,265,094,295	3,186,152,071	9,431,989,052	363,961,702	45,247,197,120

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Nội Capital

Notes to the financial statements (continued)

11. Increase / decrease of intangible fixed assets

Items	Software	Total
I. Cost		
<i>As at 01/01/2025</i>	1.097.687.851	1.097.687.851
- Buy in year	-	-
- Disposal	-	-
- Other reduction	-	-
<i>As at 31/03/2025</i>	1.097.687.851	1.097.687.851
II. Accumulated amortization		
<i>As at 01/01/2025</i>	1.017.504.565	1.017.504.565
- Amortization in year	30,675,327	30,675,327
- Disposal	-	-
- Other reduction	-	-
<i>As at 31/03/2025</i>	1,048,179,892	1,048,179,892
III. Remaining value		
<i>1. As at 01/01/2025</i>	80.183.286	80.183.286
<i>2. As at 31/03/2025</i>	49,507,959	49,507,959

12. VAT deductibles

	31/03/2025	01/01/2025
Total	6,243,631,329	7,130,799,989

13. Provision for doubtful debt, doubtful loan

	31/03/2025	01/01/2025
Total	7,663,370,926	7,663,370,926

14. Short-term, long-term prepaid expenses

	31/03/2025	01/01/2025
Short-term	4,560,155,253	6,366,699,480
Long-term	62,450,338,959	63,206,406,614
Total	67,010,494,212	69,573,106,094

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital**Notes to the financial statements (continued)****15. Other assets**

	31/03/2025	01/01/2025
Short-term	-	-
Long-term	-	-
Total	-	-

16. Short-term, long-term loans and finance lease liabilities

	31/03/2025	01/01/2025
Short-term loans and finance lease liabilities	2,054,640,819,875	1,257,544,774,548
Long-term finance lease liabilities	-	-
Long-term loans	-	-
Total	2,054,640,819,875	1,257,544,774,548

17. Short-term, long-term accounts payables to suppliers

	31/03/2025	01/01/2025
Short-term	635,343,683,047	845,211,083,665
Long-term	-	-
Total	635,343,683,047	845,211,083,665

18. Short-term, long-term advances from customers

	31/03/2025	01/01/2025
Short-term	178,068,377,996	95,166,331,257
Long-term	-	-
Total	178,068,377,996	95,166,331,257

19. Taxes and amounts payables to the State Budget

	31/03/2025	01/01/2025
Value added tax	1,976,650,270	2,028,367,685
Corporate income tax	5,153,179,411	6,032,827,935
Personal income tax	1,227,460,484	1,960,202,997
Environmental protection tax and Other taxes	-	-
Total	8,357,290,165	10,021,398,617

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital**Notes to the financial statements** (continued)**20. Short-term, long-term accrued expenses payable**

	31/03/2025	01/01/2025
	2,126,389,791	2,220,871,477
Total	2,126,389,791	2,220,871,477

21. Other long-term, short-term payables

	31/03/2025	01/01/2025
Short-term	84,125,441,270	83,910,118,458
Long-term	-	-
Unpaid overdue debts		
Total	84,125,441,270	83,910,118,458

22. Payables to employees

	31/03/2025	01/01/2025
Total	3,510,165,084	7,831,813,494

23. Short-term, long-term unrealised revenues

	31/03/2025	01/01/2025
Short-term	25,500,000	1,455,815,147
Long-term	-	-
Contract with capability of non-performance	-	-
Total	25,500,000	1,455,815,147

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital

Notes to the financial statements (continued)

Unit: VND

24. Owners' equity*a. The table of equity fluctuation*

	Owners' invested capital	Difference in foreign exchange rate	Investment and development funds	Profits distribution	Non- controlling shareholder profits	Total
As at 01/01/2024	652,000,000,000	(194,400,000)	840,866,910	134,250,932,452		786,897,399,362
Capital increase in the previous year						-
Profit in the previous year	-		-	22,701,178,989	4,504,646	22,705,683,635
Other Increase	-		-	-	61,306,298,023	61,306,298,023
Reduced capital during the period			-	-		-
Other reduction	-		-			-
As at 31/12/2024	652,000,000,000	(194,400,000)	840,866,910	156,952,111,441	61,310,802,669	870,909,381,020
As at 01/01/2025						
Capital increase during the period			-	-	-	-
Profit in during the period	-		-	1,376,257,595		1,376,257,595
Other Increase	-		-	-	93,191,098	93,191,098
Reduced capital during the period	-		-	-		-
Other reduction	-		-	-		-
As at 31/03/2025	652,000,000,000	(194,400,000)	840,866,910	158,328,369,036	61,403,993,767	872,378,829,713

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Nội Capital

Notes to the financial statements (continued)

b. Detail of owners' invested capital

	31/03/2025	01/01/2025
Total	652.000.000.000	652.000.000.000

c. Capital transactions with owners and dividend distribution. profit sharing

	This year	Previous year
--	-----------	---------------

d. Shares

	31/03/2025	01/01/2025
- Registered number of issued shares	65.200.000	65.200.000
- Number of shares sold to the public	65.200.000	65.200.000
+ Ordinary shares	65.200.000	65.200.000
+ Preferred shares	-	-
- Number of shares in circulation	65.200.000	65.200.000
+ Ordinary shares	65.200.000	65.200.000
+ Preferred shares	-	-

* Par value of shares in circulation is 10.000VND.

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS IN THE INCOME STATEMENT**01. Gross sales of merchandise and services**

	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
- Revenue from sale of goods	940,578,928,310	392,642,946,706
- Revenue from construction contracts	181,509,481,035	87,885,012,989
- Revenue from rendering services	1,300,887,361	302,783,217
- Real estate business revenue	1,103,689,437	1,636,040,799
Total	1,124,492,986,143	482,466,783,711

02. The revenue deductions

	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
- Sale discounts	-	-
- Devaluation of sale	-	-

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Noi Capital**Notes to the financial statements (continued)**

- Sale returns	-	-
Total	-	-
03. Net sales of merchandise and services		
	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
- Revenue from sale of goods	940,578,928,310	392,642,946,706
- Revenue from construction contracts	181,509,481,035	87,885,012,989
- Revenue from rendering services	1,300,887,361	302,783,217
- Revenue from rental assets	1,103,689,437	1,636,040,799
Total	1,124,492,986,143	482,466,783,711
04. Cost of goods sold		
	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
- Cost of finished products sold	931,789,621,081	392,396,114,498
- Cost of construction contracts	154,718,999,353	62,167,617,217
- Cost of provided services	592,071,555	191,575,444
- Cost of rental assets	463,705,495	621,301,720
Total	1,087,564,397,484	455,376,608,879
05. Financial income		
	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
- Interest on term deposits	1,526,279,773	1,231,043,416
- Realized exchange rate difference profit	-	-
- Other financial interest	-	-
Total	1,526,279,773	1,231,043,416
06. Financial expenses		
	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
- Interest expenses	27,195,137,781	20,593,374,121

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Nội Capital**Notes to the financial statements (continued)**

- Upas LC Fee		
- Realized exchange rate difference loss	-	-
- Unrealized exchange rate losses		
Total	27,195,137,781	20,593,374,121
07. General and administrative expenses		
	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
General and administrative expenses	8,367,857,229	6,492,198,688
Total	8,367,857,229	6,492,198,688
08. Other income		
	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
- Fines collected	-	-
- Collect debts due because the supplier has abandoned its business address	-	-
- Other accounts	804	14,785,325
Total	804	14,785,325
09. Other expenses		
	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
- Other expenses	797,743,969	3
Total	797,743,969	3
10. Deferred income tax expenses		
	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
- Corporate income tax expense is calculated on the current year's taxable income	624,681,564	323,275,010

ALPHANAM E&C JOINT STOCK COMPANY3rd Floor, No. 108 Nguyen Trai, Thuong Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hà Nội Capital**Notes to the financial statements (continued)**

- Adjust previous years' corporate income tax expenses to this year's current corporate income tax expenses	-	
Total	624,681,564	323,275,010

IV. ADDITIONAL INFORMATION TO ITEMS IN THE CASH FLOW

The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method, based on the consolidation of the financial data of the Parent Company and its subsidiaries after eliminating all intercompany transactions and balances.

V. OTHER INFORMATION**01. Fair value of financial assets and financial liabilities****02. Information about continuous operations**

During the fiscal year, there are no activities or events that have a material impact on the Company's ability to continue as a going concern. So, the Company's financial statements are prepared on the assumption that the Company will operate continuously

Date 26 Month 4 Year 2025

Preparer	Chief accountant	General Director
		
Pham Lan Huong	Nguyen Thi Duyen	Trương Thị Thu Hiền



